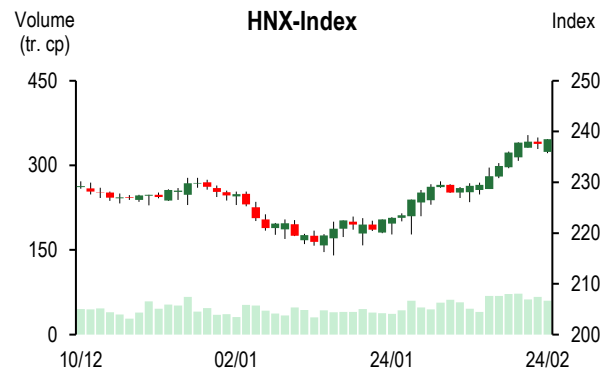
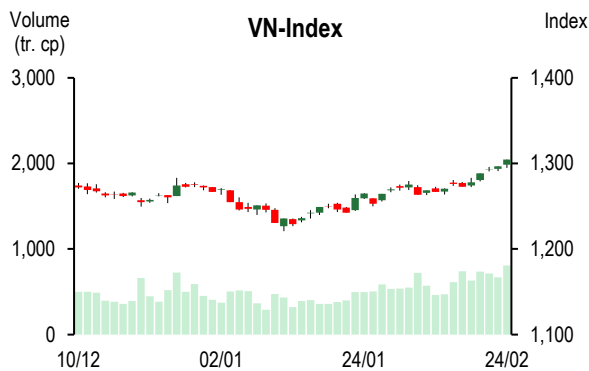


24/02/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,304.56	0.60%	1,364.52	0.80%	238.49	0.39%
Tổng KLGD (tr. cp)	892.76	20.50%	347.84	33.46%	62.43	-13.26%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	808.06	20.98%	296.88	28.69%	60.18	-10.13%
TB 20 phiên (tr. cp)	581.10	39.06%	187.38	58.44%	54.42	10.57%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,112	32.38%	11,308	44.47%	1,155	5.26%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,564	28.20%	9,372	33.54%	1,108	10.42%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,991	42.90%	5,836	60.60%	864	28.21%
Số mã tăng	260	48%	21	70%	13	43%
Số mã giảm	194	36%	6	20%	10	33%
Số mã đứng giá	83	15%	3	10%	7	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số tiếp tục bút phá và vượt lên hẳn ngưỡng tâm lý 1300 điểm. Đà lan tỏa cải thiện với độ rộng nghiêng về bên mua. Thanh khoản vượt trên bình quân 20 phiên và cao nhất trong vòng một tháng. Thông tin Bộ Công Thương ra quyết định áp thuế chống bán phá giá tạm thời đối với thép cán nóng (HRC) nhập khẩu từ Trung Quốc với mức thuế dao động 19,38 - 27,83% tạo tâm lý lạc quan cho thị trường, bất chấp đà bán tháo trên phố Wall hôm thứ 6 tuần trước. Tác động tích cực lên chỉ số là đà tăng của HPG, VNM, VCB, CTG, trong khi FPT, FRT, HVN, VTP kìm hãm. Chiều tăng nổi bật đến từ nhóm Thép, Chứng khoán, Ngân hàng, Tiêu dùng, ngược lại nhóm Công nghệ, Viễn thông, Vận tải kém khả quan. Khối ngoại bán ròng phiên nay 258.9 tỷ, tập trung ở FPT, HPG, FRT.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, Vn-Index đóng cửa cao nhất phiên với thân nến xanh dài kèm khớp lệnh cao đồng thuận phản ánh động lượng mua lên vẫn rất khỏe. Tương tự với mẫu hình nến xảy ra ở VN30, cho thấy sự đồng thuận vượt cản. HNX-Index có phần chững lại dưới ngưỡng kháng cự 240, do đã phục hồi sớm hơn trước đó. Với việc Vn-Index không lấp lại GAP tăng ngày 20/02, khả năng đây là "GAP tiếp diễn" xu hướng, hàm ý vận động đi lên sẽ được ủng hộ hơn. Dù vậy, chỉ báo RSI đã tiếp cận vùng quá mua nên quá trình đi lên sẽ kèm theo rung lắc. Mục tiêu gần là hướng tới khu vực 1320 - 1330 điểm, trong khi hỗ trợ dưới được nâng lên là ngưỡng 1295 - 1300 điểm. Chiến lược nâng thêm tỷ trọng khi có nhịp kiểm định lại đỉnh cũ 1300 điểm.

CÓ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Mua ORS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ORS	Mua	25/02/2025	15.30	15.30	0.0%	17.0	11.1%	14.5	-5.2%	Kiểm định hỗ trợ thành công

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACB	Nắm giữ	21/02/2025	26.15	24.90	5.0%	26.5	6.4%	25.2	1.2%	Nâng stop loss lên 25.2
2	DBC	Mua	14/02/2025	28.40	27.00	5.2%	29	7.4%	26	-4%	
3	QTP	Mua	14/02/2025	13.90	13.80	0.7%	15	8.7%	13.4	-3%	
4	TPB	Mua	18/02/2025	17.05	16.85	1.2%	18	6.8%	16.5	-2%	
5	REE	Nắm giữ	19/02/2025	75.00	67.5	11.1%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 75
6	NTP	Mua	20/02/2025	64.20	64.1	0.2%	72	12%	60	-6%	
7	TVN	Mua	24/02/2025	9.44	8.75	7.9%	10	14.3%	8.3	-5%	
8	VOS	Mua	24/02/2025	17.00	17	0.0%	19	12%	16	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam vượt Malaysia và Thái Lan về tăng trưởng xuất khẩu

Theo số liệu thống kê chính thức, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã đạt kỷ lục 403 tỷ USD trong năm 2024, tăng 13.8% so với năm 2023. Đây là lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vượt mốc 400 tỷ USD và gần gấp đôi so với mức 214 tỷ USD năm 2017. Mức tăng này vượt xa so với Malaysia đạt 5.6%, Thái Lan 5.4% và Indonesia 2.3%.

Hai yếu tố chính thúc đẩy tăng trưởng này là nền kinh tế Mỹ mạnh và các nhà cung cấp rời khỏi Trung Quốc do căng thẳng Mỹ-Trung. Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ năm 2024 tăng 23.4% lên 120 tỷ USD, mức tăng lớn nhất khu vực. Xuất khẩu của Malaysia sang Mỹ tăng 23.2%, Indonesia tăng 19.2% và Thái Lan tăng 13.7%.

Ngân hàng Nhà nước giảm mạnh lượng thanh khoản hỗ trợ hệ thống ngân hàng

Trên thị trường mở tuần qua từ 17/02 - 21/02, ở kênh cầm cố giấy tờ có giá, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chào thầu 51.000 tỷ đồng với kỳ hạn 7 ngày, lãi suất giữ ở mức 4,0%. So với hai tuần trước đó đều đạt 109.000 tỷ đồng, lượng OMO chào thầu của NHNN đã giảm gần một nửa. Kết quả, có 37.059 tỷ trúng thầu và có 69.114 tỷ đồng đáo hạn trong tuần qua trên kênh cầm cố. Như vậy, NHNN đã hút ròng hơn 32.055 tỷ đồng qua kênh OMO trong tuần qua.

Trên kênh tín phiếu, NHNN chào thầu ở kỳ hạn 7 ngày, đấu thầu lãi suất. Có 21.699 tỷ đồng trúng thầu. Lãi suất trúng thầu dao động quanh mức 3,8 - 4,0%. Có 19.600 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn trong tuần qua. Như vậy, NHNN đã hút ròng 2.099 tỷ đồng qua kênh tín phiếu.

Tổng cộng, NHNN hút ròng 34.155 tỷ đồng ra khỏi thị trường trong tuần qua bằng kênh thị trường mở. Trước đó, NHNN cũng đã hút ròng 38.105 tỷ đồng trong tuần 10/2 - 14/2.

Đến cuối tuần qua có 87.480 tỷ đồng lưu hành trên kênh cầm cố và 21.699 tỷ đồng tín phiếu NHNN lưu hành trên thị trường, tương ứng NHNN đang ở trạng thái bơm ròng 65.781 tỷ đồng cho hệ thống ngân hàng – giảm mạnh so với mức 147.600 đồng ghi nhận vào phiên giao dịch 6/2.

Bên cạnh đó, động thái hút ròng thành khoản cũng góp phần hỗ trợ duy trì mặt bằng lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng, qua đó giảm áp lực lên tỷ giá.

Tỷ giá USD liên ngân hàng trong tuần từ 17/02 - 21/02 tăng khá mạnh qua các phiên. Kết thúc phiên 21/02, tỷ giá liên ngân hàng đóng cửa tại 25.525, tăng mạnh 135 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

Nguồn: Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Cảng Đồng Nai (PDN) tạm ứng cổ tức 2024 đợt 1 với tỷ lệ 20% bằng tiền mặt

CTCP Cảng Đồng Nai (HoSE: PDN) sẽ chi trả cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2024 với tỷ lệ 20% bằng tiền mặt cho cổ đông vào ngày 01/04/2025. Theo thông báo, ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức là 10/03/2025. Với hơn 37 triệu cổ phiếu đang lưu hành, tổng giá trị chi trả ước tính đạt hơn 74 tỷ đồng. Đây là đợt tạm ứng đầu tiên trong kế hoạch phân phối lợi nhuận 40% đã được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên 2024, dự kiến đợt tiếp theo Cảng Đồng Nai cũng sẽ duy trì tỷ lệ 20%. Về tình hình kinh doanh năm 2024, Cảng Đồng Nai ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng khi doanh thu thuần đạt 1.300 tỷ đồng (+15%) và lãi sau thuế 347 tỷ đồng (+18%) so với năm 2023.

BFC hạ mục tiêu lợi nhuận sau năm lập kỷ lục

Theo quyết nghị ngày 21/02/2025, CTCP Phân bón Bình Điền (HOSE: BFC) đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm nay. BFC công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh 2025 với các chỉ tiêu đều đi lùi đáng kể so với thực hiện 2024. Trong đó, mục tiêu doanh thu hợp nhất đạt hơn 7.4 ngàn tỷ đồng, giảm 21%; lãi trước thuế 281 tỷ đồng, chưa bằng 1/2 thực hiện năm trước. Về chỉ tiêu sản lượng 2025, Doanh nghiệp đặt mục tiêu sản xuất 605 ngàn tấn sản phẩm (310 ngàn tấn từ công ty mẹ); tiêu thụ 605 ngàn tấn (công ty mẹ 310 ngàn tấn). Cả hai chỉ tiêu đều thấp hơn thực hiện 2024 khoảng 17%.

Năm 2024 là kỳ kinh doanh rực sáng của BFC. Doanh thu và lợi nhuận ròng đều ở mức kỷ lục, lần lượt đạt gần 9.4 ngàn tỷ đồng và 358 tỷ đồng, tương ứng tăng trưởng 9% và gấp 2.4 lần năm 2023. Kết quả này cũng giúp BFC vượt xa kế hoạch năm được ĐHCĐ 2024 thông qua, lần lượt vượt 31% mục tiêu doanh thu và 153% chỉ tiêu lãi trước thuế.

ILB chào bán cổ phiếu rẻ hơn 46% so với thị giá, tăng vốn lên 382 tỷ

HDQT CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HOSE: ILB) vừa chốt ngày giao dịch không hưởng quyền 06/03 để nhận cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu. ILB sẽ chào bán 12.35 triệu cp cho cổ đông hiện hữu với giá 20,000 đồng/cp, thấp hơn 46% so với thị giá 37,000 đồng/cp ngày 21/02. Tỷ lệ thực hiện 50.4%. Cổ phiếu này được tự do chuyển nhượng.

Bên cạnh đó, Công ty sẽ phát hành 1.35 triệu cp thưởng, tỷ lệ 5.5%. Tổng cộng, ILB sẽ phát hành 13.7 triệu cp, tương đương tổng tỷ lệ 55.9%, trong đó 12.35 triệu cp chào bán cho cổ đông hiện hữu và 1.35 triệu cp thưởng. Nếu hoàn tất, vốn điều lệ của Công ty sẽ tăng lên hơn 382 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh, năm 2024, ILB đạt doanh thu thuần gần 493 tỷ đồng, giảm 7% so với năm trước. Lãi ròng giảm nhẹ 1% xuống còn hơn 97 tỷ đồng, đạt 96%. Biên lãi gộp thu hẹp 0.6 điểm % về 39%, nhưng vẫn duy trì ở mức cao. Đây là năm thứ 2 liên tiếp doanh thu giảm kể từ mức đỉnh 583 tỷ đồng năm 2022.

Nguồn: Vietstock

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
HPG	27,700	4.73%	0.15%
VNM	63,800	3.91%	0.09%
VCB	93,500	0.43%	0.04%
CTG	41,900	0.96%	0.04%
REE	75,000	4.17%	0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
MBS	29,300	2.81%	0.12%
IDC	57,000	1.79%	0.08%
SHS	14,500	2.11%	0.06%
PVS	34,700	1.17%	0.05%
L18	45,100	9.20%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
FPT	140,500	-1.06%	-0.04%
FRT	178,800	-2.83%	-0.01%
HVN	27,900	-1.06%	-0.01%
VTP	148,000	-2.76%	-0.01%
BCM	74,500	-0.53%	-0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	213,000	-9.97%	-1.21%
VIF	19,400	-9.77%	-0.19%
HGM	295,000	-7.81%	-0.08%
HUT	17,100	-1.16%	-0.05%
MVB	25,500	-5.90%	-0.04%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
HPG	73,891,100	2,068.1
FPT	7,497,900	1,052.4
VNM	11,512,800	723.3
SSI	25,063,000	642.6
VIX	42,255,300	482.0

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
MBS	4,853,997	140.1
SHS	9,737,371	139.6
PVS	2,190,408	75.4
IDC	1,301,375	73.4
CEO	4,155,424	59.8

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

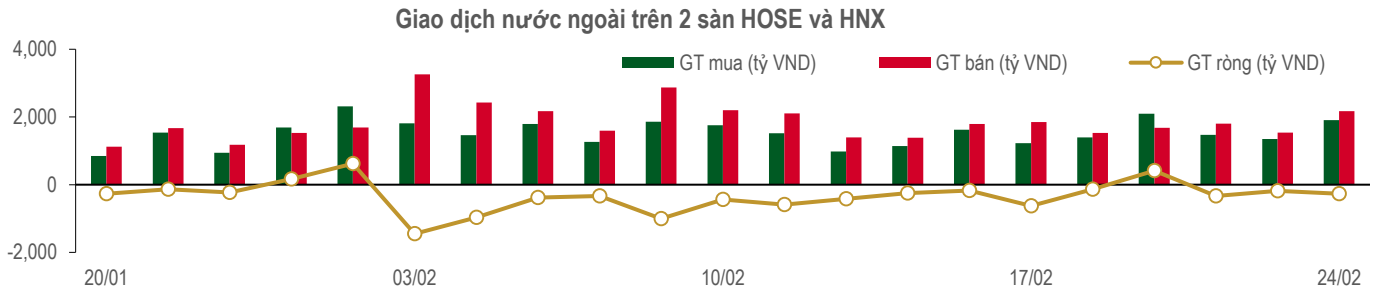
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
MWG	9,058,500	517.2
MSN	7,603,000	514.9
TCB	11,512,202	303.6
VHM	4,964,000	200.0
VIC	2,586,000	105.1

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
CTB	672,964	14.3
PVI	144,400	10.5
VC3	352,000	9.6
MST	500,000	3.7
VC2	380,000	3.4

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	59.72	1,867.47	60.96	2,132.85	(1.24)	(265.38)
HNX	2.20	38.57	1.56	37.28	0.64	1.29
Tổng 2 sàn	61.92	1,906.03	62.52	2,170.12	(0.60)	(264.09)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MWG	58,400	6,177,100	351.46
VNM	63,800	4,150,491	260.08
FPT	140,500	1,290,243	181.34
SSI	25,850	2,266,476	57.91
VCB	93,500	581,200	54.09

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	14,500	1,158,500	16.53
MBS	29,300	132,700	3.82
PVS	34,700	81,100	2.79
VTZ	18,600	115,900	2.15
IVS	10,800	165,900	1.78

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	140,500	3,072,347	431.01
MWG	58,400	3,933,108	228.12
HPG	27,700	6,882,394	191.80
CTG	41,900	2,416,033	100.58
FRT	178,800	459,600	81.75

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	34,700	170,900	5.87
TNG	23,000	214,800	4.95
IDC	57,000	82,200	4.66
VGS	30,500	121,500	3.76
CEO	14,500	230,500	3.34

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VNM	63,800	3,075,927	192.62
MWG	58,400	2,243,992	123.33
SHB	11,150	4,474,100	49.67
GEX	22,900	1,721,500	39.27
HDB	23,450	1,557,957	36.24

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	14,500	1,157,700	16.52
MBS	29,300	97,407	2.80
IVS	10,800	160,500	1.72
VTZ	18,600	89,300	1.66
NAG	12,500	113,700	1.43

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	140,500	(1,782,104)	(249.67)
HPG	27,700	(5,459,167)	(151.87)
FRT	178,800	(398,200)	(70.79)
CTG	41,900	(1,300,733)	(54.08)
CII	13,750	(3,749,968)	(51.55)

HNX

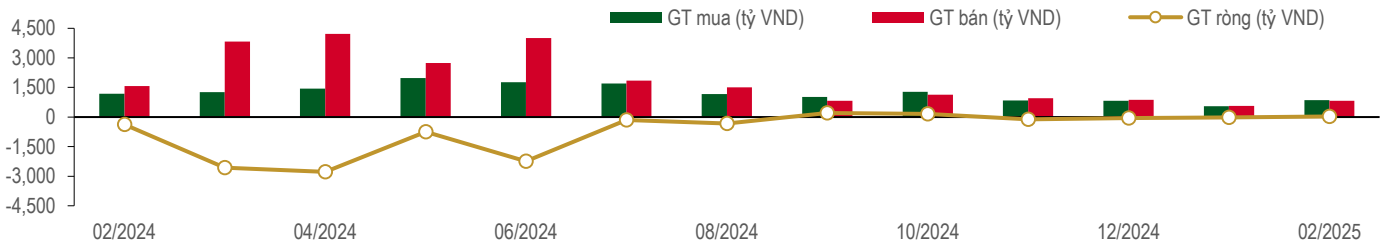
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
TNG	23,000	(213,200)	(4.92)
IDC	57,000	(63,699)	(3.62)
CEO	14,500	(225,500)	(3.26)
VGS	30,500	(102,300)	(3.17)
PVS	34,700	(89,800)	(3.08)

THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

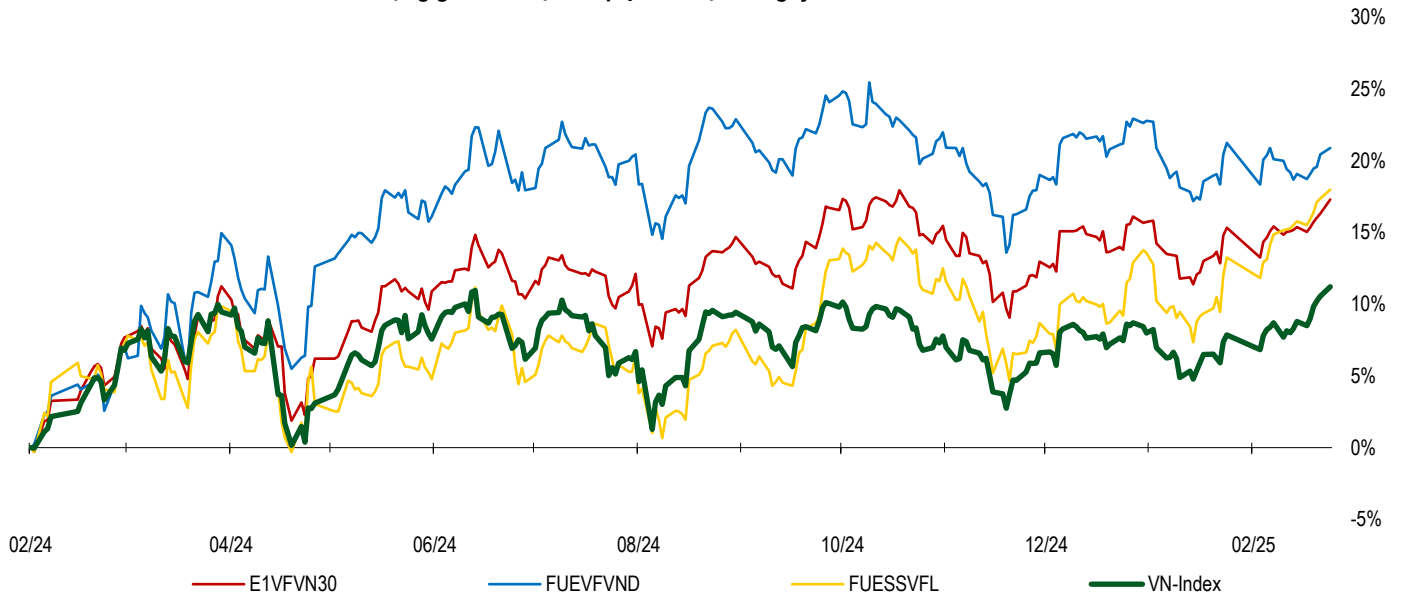
Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.8%	1,052,400	24.95
FUEMAV30	0.4%	1,500	0.02
FUESSV30	0.6%	34,000	0.57
FUESSV50	-0.2%	23,300	0.47
FUESSVFL	0.5%	352,900	8.09
FUEVFN30	0.4%	975,800	32.09
FUEVN100	0.8%	125,200	2.28
FUEIP100	0.0%	400	0.00
FUEKIV30	0.6%	300	0.00
FUEDCMID	0.5%	19,100	0.23
FUEKIVFS	2.1%	100	0.00
FUEMAVND	-0.7%	29,900	0.41
FUEFCV50	-1.5%	4,000	0.05
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.5%	100	0.00
Tổng cộng		2,619,000	69.18

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	11.50	17.33	(5.83)
FUEMAV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV30	0.39	0.12	0.27
FUESSV50	0.31	0.13	0.19
FUESSVFL	0.17	6.89	(6.72)
FUEVFN30	24.74	21.79	2.95
FUEVN100	1.57	0.12	1.44
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	0.16	0.00	0.16
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.41	0.21	0.20
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	39.28	46.60	(7.32)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/02/2024-24/02/2025


THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	520	-1.9%	671,700	63	26,150	393	(127)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	750	-1.3%	897,500	154	26,150	521	(229)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	770	-3.8%	300	79	26,150	339	(431)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,160	0.0%	0	154	26,150	808	(352)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,110	-2.8%	27,900	395	26,150	809	(1,301)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,610	-2.4%	20,600	245	26,150	723	(887)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	870	-5.4%	76,200	91	26,150	567	(303)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,530	-1.9%	100	227	26,150	566	(964)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	710	4.4%	25,000	126	26,150	368	(342)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	7,100	-0.1%	66,200	154	140,500	3,292	(3,808)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	4,980	0.2%	9,500	63	140,500	2,423	(2,557)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,150	0.0%	40,500	253	140,500	1,701	(1,449)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,900	-2.7%	1,900	171	140,500	1,378	(1,522)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	790	-4.8%	300	32	140,500	62	(728)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	710	-11.3%	5,200	126	140,500	102	(608)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	710	-12.3%	63,300	154	140,500	301	(409)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,120	-6.7%	232,000	245	140,500	321	(799)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,520	-5.0%	182,500	395	140,500	424	(1,096)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	520	-11.9%	2,485,600	91	140,500	139	(381)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,120	-3.2%	264,300	319	140,500	755	(1,365)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	750	-23.5%	2,300	126	140,500	209	(541)	164,000	8.00	26/06/2025
CHDB2401	180	0.0%	1,502,100	32	23,450	54	(126)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	790	14.5%	70,900	126	23,450	435	(355)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	680	15.3%	455,200	86	27,700	352	(328)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	50	66.7%	1,407,300	10	27,700	0	(50)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	1,060	16.5%	1,161,200	246	27,700	488	(572)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	700	32.1%	6,590,400	63	27,700	520	(180)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	880	22.2%	6,911,200	154	27,700	498	(382)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,670	22.8%	5,425,200	253	27,700	1,263	(407)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,080	20.0%	25,500	171	27,700	394	(686)	28,000	4.00	12/08/2025
CHPG2411	150	87.5%	318,800	32	27,700	20	(130)	29,999	4.00	26/03/2025

CHPG2412	360	44.0%	412,600	126	27,700	79	(281)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,300	21.5%	214,500	122	27,700	942	(358)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,220	13.0%	122,600	214	27,700	684	(536)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,380	34.0%	88,900	91	27,700	796	(584)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,940	21.3%	46,100	245	27,700	755	(1,185)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,550	15.4%	16,500	395	27,700	886	(1,664)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,340	15.5%	6,700	319	27,700	597	(743)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	1,000	25.0%	77,400	126	27,700	347	(653)	29,600	2.00	26/06/2025
CMBB2402	1,900	0.0%	10,600	86	23,000	1,707	(193)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,530	2.0%	79,400	10	23,000	1,494	(36)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	670	3.1%	207,900	154	23,000	504	(166)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	600	0.0%	1,620,900	63	23,000	496	(104)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,470	0.7%	411,600	253	23,000	1,285	(185)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	150	0.0%	80,900	32	23,000	58	(92)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	420	2.4%	88,100	126	23,000	137	(283)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,400	0.0%	0	154	23,000	1,096	(304)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	1,690	-1.2%	74,300	91	23,000	1,468	(222)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,040	0.5%	18,500	245	23,000	1,265	(775)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,580	0.4%	27,000	395	23,000	1,374	(1,206)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,730	0.0%	5,600	409	23,000	917	(813)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	126	23,000	787	(433)	23,025	1.74	26/06/2025
CMSN2401	10	0.0%	27,500	10	67,600	0	(10)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	980	-2.0%	18,700	154	67,600	316	(664)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	320	-5.9%	413,900	63	67,600	62	(258)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	760	-1.3%	134,600	253	67,600	402	(358)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	70	0.0%	350,700	32	67,600	0	(70)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	190	5.6%	854,300	126	67,600	31	(159)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	580	-7.9%	338,800	122	67,600	312	(268)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	760	-2.6%	533,700	91	67,600	319	(441)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,640	-1.2%	133,700	245	67,600	670	(970)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	960	0.0%	0	126	67,600	284	(676)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,250	-0.8%	55,200	86	58,400	245	(1,005)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	40	-20.0%	37,200	10	58,400	2	(38)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	460	4.5%	150,100	63	58,400	131	(329)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,110	2.8%	89,100	154	58,400	445	(665)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	630	0.0%	786,300	253	58,400	339	(291)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	630	0.0%	5,700	79	58,400	160	(470)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	100	-9.1%	252,000	32	58,400	4	(96)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	250	8.7%	44,800	126	58,400	65	(185)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	960	0.0%	0	122	58,400	495	(465)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	950	2.2%	416,200	91	58,400	526	(424)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,540	1.3%	27,600	245	58,400	768	(772)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	1,960	2.6%	105,000	395	58,400	905	(1,055)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,550	0.6%	8,800	227	58,400	731	(819)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	500	-16.7%	7,500	126	58,400	408	(92)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	700	0.0%	0	79	11,150	141	(559)	11,500	2.00	12/05/2025
CSHB2402	220	10.0%	1,312,300	32	11,150	92	(128)	11,333	2.00	26/03/2025
CSHB2403	310	3.3%	680,900	126	11,150	79	(231)	12,333	2.00	26/06/2025
CSHB2501	910	0.0%	571,400	122	11,150	315	(595)	11,000	2.00	24/06/2025
CSSB2401	140	7.7%	1,780,300	32	19,650	95	(45)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,280	5.8%	233,300	86	39,400	3,205	(75)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	2,080	10.1%	161,800	10	39,400	2,105	25	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	1,140	10.7%	310,900	63	39,400	989	(151)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,510	9.4%	302,700	154	39,400	1,211	(299)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,820	9.6%	105,800	253	39,400	1,479	(341)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,840	0.0%	0	79	39,400	1,452	(388)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	590	18.0%	288,300	32	39,400	405	(185)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	1,030	8.4%	251,500	126	39,400	600	(430)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2501	2,550	6.3%	500	122	39,400	2,181	(369)	33,500	3.00	24/06/2025

CSTB2502	2,620	3.6%	1,300	214	39,400	1,896	(724)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,890	9.9%	54,000	91	39,400	2,519	(371)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,270	7.2%	118,700	245	39,400	2,186	(1,084)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,110	0.0%	0	227	39,400	1,078	(1,032)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	126	39,400	1,615	(95)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	890	0.0%	73,600	253	26,500	547	(343)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,190	0.8%	500	171	26,500	569	(621)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	370	0.0%	0	32	26,500	131	(239)	26,868	5.00	26/03/2025

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ đồng)
HAH	HOSE	52,400	61,200	17/02/2025	850
PNJ	HOSE	94,600	111,700	11/02/2025	2,433
HPG	HOSE	27,700	32,400	10/02/2025	14,815
VNM	HOSE	63,800	72,500	21/01/2025	9,812
STB	HOSE	39,400	38,800	13/01/2025	12,683
ACB	HOSE	26,150	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	23,000	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	11,550	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	11,150	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	26,500	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	17,050	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	20,800	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	19,550	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	41,900	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	23,450	28,000	31/12/2024	13,411
VCB	HOSE	93,500	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	41,100	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	36,800	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	60,900	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	41,050	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	57,000	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	44,500	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	74,500	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	90,000	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	58,600	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	48,100	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	70,500	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	17,250	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	47,000	50,300	31/12/2024	343
SAB	HOSE	52,400	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	15,787	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	47,200	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	58,400	73,600	31/12/2024	5,529
VSC	HOSE	18,000	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	61,900	71,000	31/12/2024	1,331
PVT	HOSE	26,300	31,500	31/12/2024	1,375

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801